

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1500**/UBND-NNTN  
V/v kinh phí thực hiện  
chính sách phát triển  
thủy sản theo Nghị định  
số 67/2014/NĐ-CP  
năm 2014, 2015 và dự kiến  
nhu cầu kinh phí thực hiện  
năm 2016

Quảng Ngãi, ngày **04** tháng 4 năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

<b>CV ĐẾN</b>	Số:..... <i>2426</i> .....
	Ngày: <i>05.11.16</i>
	Chuyên:.....

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 3398/BTC-NSNN ngày 15/3/2016 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014, năm 2015 và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2016. UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP năm 2015 (năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi chưa thực hiện) và dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2016 như sau:

1. Tình hình thực hiện hỗ trợ kinh phí năm 2015:

a) Nguồn kinh phí: Bộ Tài chính đã tạm ứng kinh phí từ ngân sách trung ương năm 2015 cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi 43.500 triệu đồng để thực hiện các nhiệm vụ chi theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ (tại Công văn số 5685/BTC-NSNN ngày 04/5/2015).

b) Kinh phí thực hiện:

b1) Chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm: Năm 2015 tỉnh Quảng Ngãi đã thẩm định kinh phí mua bảo hiểm 12 đợt với tổng kinh phí là 40.261,1 triệu đồng, cụ thể:

- Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 4.557,6 triệu đồng (số lượng 15.192 thuyền viên);

- Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ: 35.703,5 triệu đồng (số lượng 1.323 tàu).

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 kèm theo).

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành 08 Quyết định để hỗ trợ kinh phí bảo hiểm cho ngư dân 08 đợt (đợt 1 tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 20/3/2015, đợt 2 tại Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 13/4/2015, đợt 3 tại Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 02/6/2015, đợt 4 tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 22/6/2015, đợt 5 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 07/8/2015, đợt 6 tại Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 25/8/2015, đợt

7 tại Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 22/9/2015, đợt 8 tại Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 29/10/2015) với tổng kinh phí 27.393,6 triệu đồng. Riêng 04 đợt còn lại đang kiểm tra hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 121/BTC-QLBH ngày 05/01/2016 để ban hành quyết định.

b2) Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới: Chưa triển khai thực hiện vì các cơ sở đào tạo còn đang xây dựng chương trình đào tạo.

b3) Chính sách hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ: Chưa triển khai thực hiện vì số lượng tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ chưa đi vào hoạt động.

b4) Chính sách hỗ trợ chi phí duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên: Trong năm 2015, các tàu chưa đủ điều kiện thời gian hoạt động sau 01 năm hoạt động mới được hưởng chính sách này.

Số dư kinh phí Bộ Tài chính đã tạm ứng sau khi thực hiện hỗ trợ năm 2015 là 3.238,9 triệu đồng (43.500 triệu đồng - 40.261,1 triệu đồng).

2. Dự toán nhu cầu kinh phí năm 2016: 88.710 triệu đồng. Bao gồm:

- Kinh phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 12.084 triệu đồng.
- Kinh phí bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ: 73.450 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ đào tạo hướng dẫn thuyền viên: 376 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ vận chuyển hàng hóa: 2.200 triệu đồng.
- Kinh phí duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên: 600 triệu đồng.

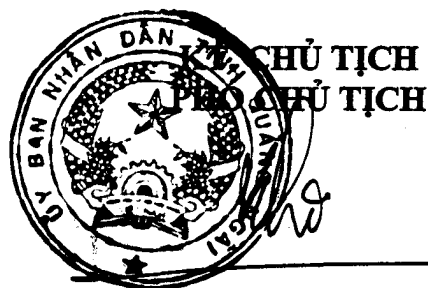
*(Chi tiết theo Phụ lục số 02, 03 và 04 kèm theo).*

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung kinh phí năm 2016 cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

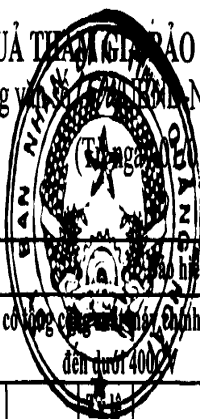
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ NSNN-Bộ Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH; CB-TH;
- Lưu: VT, NNTNldv153.



**Phạm Trường Thọ**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP NĂM 2015**

(Kèm theo Công văn số 1672/UBND-NN TN ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



01/2015 đến ngày 31/12/2015)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ										Nguồn vốn				
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400CV					Tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên					Tổng số phí bảo hiểm	Phần các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NS TW hỗ trợ	NS ĐP đảm bảo
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	9	10=8*9	11	12	13	14	15=13*14	16	17=5+10+15	18=17-19	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.192</b>	<b>0,3</b>	<b>4.557,6</b>	<b>4.557,6</b>	<b>388</b>	<b>367.550</b>	<b>0,022</b>	<b>8.125,1</b>	<b>5.687,6</b>	<b>935</b>	<b>2.325.204</b>	<b>0,014</b>	<b>33.351,1</b>	<b>30.016,0</b>	<b>46.033,8</b>	<b>5.772,6</b>	<b>40.261,1</b>		
<b>1</b>	<b>HUYỆN BÌNH SON</b>	<b>4.173</b>	<b>0,3</b>	<b>1251,9</b>	<b>1.251,9</b>	<b>68</b>	<b>55.800</b>	<b>0,022</b>	<b>1.238,4</b>	<b>866,9</b>	<b>156</b>	<b>391.424</b>	<b>0,012</b>	<b>4.697,3</b>	<b>4.227,5</b>	<b>7.187,5</b>	<b>841,2</b>	<b>6.346,3</b>		
	Xã Bình châu	1.337	0,3	401,1	401,1	39	30.050	0,022	663,9	464,8	73	223.550	0,010	2.263,4	2.037,1	3.328,5	425,5	2.902,9		
	Xã Bình Thạnh	162	0,3	48,6	48,6	5	6.100	0,021	129,2	90,4	2	6.500	0,011	73,4	66,1	251,2	46,1	205,1		
	Xã Bình Đông	852	0,3	255,6	255,6	8	5.500	0,023	125,7	88,0	25	47.224	0,015	713,1	641,8	1.094,4	109,0	985,4		
	Xã Bình Chánh	1.786	0,3	535,8	535,8	12	11.300	0,022	248,4	173,9	56	114.150	0,014	1.647,3	1.482,6	2.431,5	239,2	2.192,2		
	Xã Bình Hải	36	0,3	10,8	10,8	4	2.850	0,025	71,2	49,8						82,0	21,3	60,6		
<b>2</b>	<b>HUYỆN ĐỨC PHỐ</b>	<b>3.947</b>	<b>0,3</b>	<b>1184,1</b>	<b>1.184,1</b>	<b>184</b>	<b>158.010</b>	<b>0,024</b>	<b>3.721,9</b>	<b>2.605,3</b>	<b>223</b>	<b>445.915</b>	<b>0,015</b>	<b>6.782,7</b>	<b>6.104,4</b>	<b>11.688,7</b>	<b>1.794,8</b>	<b>9.893,8</b>		
	Xã Phố Thạnh	1.529	0,3	458,7	458,7	160	130.550	0,024	3.153,8	2.207,7	60	129.300	0,015	1.978,5	1.780,7	5.591,0	1.144,0	4.447,0		
	Xã Phố An	400	0,3	120	120,0	2	4.000	0,019	74,9	52,4	28	72.590	0,014	1.014,3	912,9	1.209,2	123,9	1.085,3		
	Xã Phố Quang	1.268	0,3	380,4	380,4	11	11.160	0,021	236,1	165,2	89	150.725	0,016	2.388,0	2.149,2	3.004,5	309,6	2.694,9		
	Xã Phố Vinh	312	0,3	93,6	93,6	3	1.900	0,021	40,8	28,6	14	24.500	0,016	381,9	343,7	516,4	50,4	465,9		
	Xã Phố Châu	438	0,3	131,4	131,4	8	10.400	0,021	216,3	151,4	32	68.800	0,015	1.019,8	917,9	1.367,6	166,9	1.200,7		
<b>3</b>	<b>HUYỆN LÝ SON</b>	<b>325</b>	<b>0,3</b>	<b>97,5</b>	<b>97,5</b>	<b>7</b>	<b>7.000</b>	<b>0,022</b>	<b>151,5</b>	<b>106,0</b>	<b>16</b>	<b>34.705</b>	<b>0,016</b>	<b>546,2</b>	<b>491,6</b>	<b>795,2</b>	<b>100,1</b>	<b>695,1</b>		
	Xã An Hải	294	0,3	88,2	88,2	6	6.000	0,021	125,1	87,5	15	33.205	0,016	517,3	465,6	730,6	89,3	641,3		
	Xã An Vĩnh	31	0,3	9,3	9,3	1	1.000	0,026	26,4	18,5	1	1.500	0,019	28,9	26,0	64,6	10,8	53,8		
<b>4</b>	<b>TP. QUẢNG NGÃI</b>	<b>6.747</b>	<b>0,3</b>	<b>2024,1</b>	<b>2.024,1</b>	<b>129</b>	<b>146.740</b>	<b>0,021</b>	<b>3.013,3</b>	<b>2.109,3</b>	<b>540</b>	<b>1.453.160</b>	<b>0,015</b>	<b>21.324,9</b>	<b>19.192,4</b>	<b>26.362,4</b>	<b>3.036,5</b>	<b>23.325,9</b>		
	Xã Nghĩa Phú	1.152	0,3	345,6	345,6	27	39.400	0,020	806,9	564,9	100	286.400	0,014	4.133,6	3.720,2	5.286,1	655,4	4.630,7		
	Xã Nghĩa An	3.848	0,3	1154,4	1.154,4	80	95.640	0,020	1.939,9	1.358,0	393	1.054.860	0,015	15.578,2	14.020,4	18.672,6	2.139,8	16.532,8		
	Phường Nghĩa Chánh	12	0,3	3,6	3,6						2	5.000	0,015	72,5	65,3	76,1	7,3	68,9		
	Xã Tịnh Kỳ	1.293	0,3	387,9	387,9	14	6.350	0,022	142,0	99,4	17	34.200	0,014	480,2	432,2	1.010,1	90,6	919,5		
	Xã Tịnh Khê	442	0,3	132,6	132,6	8	5.350	0,023	124,2	86,9	28	72.700	0,015	1.060,4	954,4	1.317,2	143,3	1.173,9		

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số 100/UBND-ĐT ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Thực hiện từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới		Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ		Chi phí duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí	TỔNG SỐ	Bao gồm	
													NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số</b>	<b>40.280</b>	<b>12.084.0</b>	<b>2.938</b>	<b>73.450.0</b>	<b>180.0</b>	<b>376.0</b>	<b>5</b>	<b>2.200.0</b>	<b>6</b>	<b>600</b>	<b>88.710.0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	<b>Huyện Lý Sơn</b>	2.130	639.0	213	5.325.0							5.964.0		
	Xã An Bình	42	12.6	3	75.0	-	-	0		0	0	87.6		
	Xã An Hải	1.064	319.2	76	1.900.0	4	8.4	0		0	0	2.227.6		
	Xã An Vĩnh	1.876	562.8	134	3.350.0	32	66.8	3	1.600	3	300	5.879.6		
2	<b>Huyện Bình Sơn</b>	5.866	1.759.8	419	10.475.0	-	-	0		0	0	12.234.8		
	Xã Bình Chánh	1.344	403.2	96	2.400.0	4	8.4	0		1	100	2.911.6		
	Xã Bình Châu	2.758	827.4	197	4.925.0	8	16.7	0		1	100	5.869.1		
	Xã Bình Đông	532	159.6	38	950.0	8	16.7	1	300	0	0	1.426.3		
	Xã Bình Dương	112	33.6	8	200.0	-	-	0		0	0	233.6		
	Xã Bình Hải	812	243.6	58	1.450.0	-	-	0		0	0	1.693.6		
	Xã Bình Hiệp	28	8.4	2	50.0	4	8.4	0		0	0	66.8		
	Xã Bình Phú	14	4.2	1	25.0	-	-	0		0	0	29.2		
	Xã Bình Phước	28	8.4	2	50.0	-	-	0		0	0	58.4		

STT	Chi tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới		Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ		Chi phí duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí	TỔNG SỐ	Bao gồm	
													NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Xã Bình Thạnh	224	67.2	16	400.0	8	16.7	1	300	0	0	783.9		
	Xã Bình Thuận	14	4.2	1	25.0	-	-	0		0	0	29.2		
3	<b>TP Quảng Ngãi</b>	18.732	5.619.6	1.338	33.450.0	-	-	0		0	0	39.069.6		
	P.Lê Hồng Phong	42	12.6	3	75.0	-	-	0		0	0	87.6		
	Phường Trần Phú	28	8.4	2	50.0	-	-	0		0	0	58.4		
	Phường Nghĩa Chánh	42	12.6	3	75.0	-	-	0		0	0	87.6		
	Xã Nghĩa An	11.564	3.469.2	826	20.650.0	40	83.6	0		0	0	24.202.8		
	Xã Nghĩa Phú	2.366	709.8	169	4.225.0	8	16.7	0		0	0	4.951.5		
	Xã Tịnh Khê	1.372	411.6	98	2.450.0	8	16.7	0		0	0	2.878.3		
	Xã Tịnh Kỳ	3.318	995.4	237	5.925.0	32	66.8	0		0	0	6.987.2		
	Xã Tịnh Hòa	-	-	-	-	-	-	0		0	0	-		
4	<b>Huyện Đức Phổ</b>	13.524	4.057.2	966	24.150.0	-	-	0		0	0	28.207.2		
	Xã Phổ An	546	163.8	39	975.0	4	8.4	0		0	0	1.147.2		
	Xã Phổ Châu	546	163.8	39	975.0	-	-	0		0	0	1.138.8		
	Xã Phổ Khánh	42	12.6	3	75.0	-	-	0		0	0	87.6		
	Xã Phổ Quang	2.282	684.6	163	4.075.0	16	33.4	0		1	100	4.893.0		
	Xã Phổ Thạnh	9.632	2.889.6	688	17.200.0	4	8.4	0		0	0	20.398.0		
	Xã Phổ Vinh	476	142.8	34	850.0	-	-	0		0	0	992.8		
5	<b>Huyện Mộ Đức</b>	28	8.4	2	50.0	-	-	0		0	0	58.4		
	Xã Đức Lân	14	4.2	1	25.0	-	-	0		0	0	29.2		
	Xã Đức Lợi	14	4.2	1	25.0	-	-	0		0	0	29.2		



STT	Chi tiêu	Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ					Kinh phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Tàu có công suất từ 400cv đến 800cv (hỗ trợ 40 triệu đồng/ chuyến biển)			Tàu có công suất 800cv trở lên (hỗ trợ 60 triệu đồng/ chuyến biển)		Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/l lượt bình	Kinh phí	TỔNG SỐ	Bao gồm	
		Số lượng	Tổng số chuyến biển (10 chuyến/năm)	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Tổng số chuyến biển (10 chuyến/năm)						Kinh phí hỗ trợ	NSTW hỗ trợ
3	<b>TP Quảng Ngãi</b>												
	Phường Lê Hồng Phong										0		
	Phường Trần Phú										0		
	Phường Nghĩa Chánh										0		
	Xã Nghĩa An										0		
	Xã Tịnh Khê										0		
	Xã Tịnh Kỳ										0		
	Xã Tịnh Hòa										0		
4	<b>Huyện Đức Phổ</b>												
	Xã Phổ An										0		
	Xã Phổ Châu										0		
	Xã Phổ Khánh										0		
	Xã Phổ Quang						1	1	100	100	100		
	Xã Phổ Thạnh										0		
	Xã Phổ Vinh										0		
5	<b>Huyện Mộ Đức</b>												
	Xã Đức Lâm										0		
	Xã Đức Lợi										0		



**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN**

(Kèm theo Công văn số 1500/UBND-NNTN ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

1. Số lượng tàu vỏ thép mới có tổng công suất máy chính trên 400cv cần đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành

Số tàu: 20

Số thuyền viên: 90

2. Số lượng tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính trên 400cv cần đào tạo, hướng dẫn thuyền viên kỹ thuật khai thác bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới

Số tàu: 20

Số thuyền viên: 90

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thời gian đào tạo (số ngày)	Nội dung đào tạo	Tổng số	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn			
					Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>			376	17	36	17	306
1	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới							
	Lớp 1 (dự kiến tháng 4/2016)	10	Điều khiển tàu vỏ thép. Bảo dưỡng vỏ tàu. Vận hành và bảo dưỡng máy tàu. Vận hành trang thiết bị hàng hải, thông tin, trang thiết bị khai thác	109	5	9	5	90
	Lớp 2 (dự kiến tháng 11/2016)	10		109	5	9	5	90
2	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới							
	Lớp 1 (dự kiến tháng 4/2016)	7	Công nghệ khai thác thủy sản, Kỹ thuật xếp dỡ hàng hóa và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch theo công nghệ mới	79	4	9	4	63
	Lớp 2 (dự kiến tháng 11/2016)	7		79	4	9	4	63